

Cơ chế tạo nghĩa khái quát trong tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp (trên ngữ liệu nhóm tục ngữ chứa từ ngữ trở bộ phận cơ thể người)

Nguyễn Thị Hương*

*Phòng Khoa học – Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài : 22 tháng 12 năm 2011, Nhận đăng : 11 tháng 6 năm 2012

Tóm tắt. Dựa vào lý thuyết hiện thực hóa của Guillaume và của trường phái *praxématique*, bài viết đặt vấn đề tìm hiểu cơ chế tạo nghĩa khái quát của tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp trên ngữ liệu nghiên cứu được giới hạn trong nhóm tục ngữ chứa từ ngữ trở bộ phận cơ thể người. Qua việc chỉ ra những phương tiện ngôn ngữ biểu hiện ý nghĩa khái quát và phân tích sự vận động của những phương tiện này trong diễn ngôn tục ngữ, bài viết làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình tạo nghĩa khái quát của tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp đồng thời lý giải nguyên nhân dẫn đến những sự tương đồng và khác biệt này.

Từ khóa : tục ngữ, ý nghĩa khái quát, hiện thực hóa, kiểu loại diễn ngôn, sở chỉ, chỉ định từ, thì, thể.

1. Đặt vấn đề

Ý nghĩa khái quát (tiếng Pháp : *généricité*, tiếng Anh : *genericity*) là một phạm trù ngữ nghĩa phổ quát được biểu hiện đậm nét trong tục ngữ các dân tộc, đến nỗi nhắc đến tục ngữ là người ta nghĩ ngay đến những diễn ngôn tổng loại¹ (diễn ngôn khái quát, diễn ngôn toàn chúng) diễn đạt những chân lý, những nhận định mang tính thường tồn được chứng nghiệm và đảm bảo bởi cái gọi là *trí tuệ dân tộc*. Tuy nhiên, nếu như tính khái quát là điểm chung của

tục ngữ các dân tộc thì sự thể hiện nó bằng các phương tiện ngôn ngữ lại không giống nhau trong mỗi ngôn ngữ, tùy theo các đặc trưng loại hình và các đặc thù văn hóa-xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng khái niệm *hiện thực hóa* – một khái niệm chủ chốt trong lý thuyết ngôn ngữ học của Gustave Guillaume (1883-1960) và của trường phái *praxématique* do Robert Lafont sáng lập vào năm 1976 vào phạm vi tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp (ngữ liệu nghiên cứu được giới hạn trong nhóm tục ngữ có chứa từ ngữ trở bộ phận cơ thể người²) để tìm hiểu những con đường mà tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp lựa chọn, với những phương tiện ngôn ngữ riêng và cách thức thực hiện rất khác nhau, trong việc xây dựng ý nghĩa khái quát

* ĐT: +84-942 992 609

Email: nguyenhuong2k@yahoo.com

¹ Việc biểu hiện ý nghĩa khái quát không phải là một đặc quyền của tục ngữ. Một số kiểu loại diễn ngôn khác, chẳng hạn như diễn ngôn luật, tuyên ngôn... cũng thường xuyên lựa diễn ngôn tổng loại phục vụ cho mục đích biểu đạt của mình.

² Từ đây trở đi, *bộ phận cơ thể người* được viết tắt là BPCTN

thông qua biểu hiện ngôn ngữ học của nó là những diễn ngôn tổng loại.

2. Những tiền đề lý thuyết

Trong quá trình tìm hiểu các tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu, chúng tôi thấy đã có nhiều công trình bàn đến ý nghĩa khái quát và những biểu hiện ngôn ngữ học của nó (Dahl 1975 ; Carlson 1977, 1980 ; Croft 1986 ; Gross 1985 ; Lago 1990 ; Kleiber 1985, 1989, 1990). Tuy nhiên, trong các công trình của mình, các tác giả chỉ viện dẫn tục ngữ như những bằng chứng hiển nhiên, rõ ràng nhất của sự thể hiện tính khái quát chứ không lấy tục ngữ làm đối tượng nghiên cứu chính. Riêng trong giới Việt ngữ học, theo hiểu biết của chúng tôi, chưa mấy ai đề tâm nghiên cứu vấn đề này. Bài viết này của chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu cơ chế tạo nghĩa khái quát của tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp dựa vào một cách tiếp cận hoàn toàn mới³, đó là thông qua quá trình hiện thực hóa của diễn ngôn tục ngữ để rút ra cơ chế tạo nghĩa khái quát của tục ngữ. Vậy khái niệm *hiện thực hóa* (actualisation) được lập thức như thế nào trong lý thuyết của Guillaume và của những người kế tục ông thuộc trường phái *praxématique* ?

Hiện thực hóa là thao tác của tư duy nhằm biến những tiềm năng (potentialité) tồn tại trong ngôn ngữ thành hiện thực (actualité) trong diễn ngôn. Như vậy, hiện thực hóa bao hàm một sự phân biệt động giữa ngôn ngữ và diễn ngôn. Guillaume không tán thành Saussure khi ông tỏ của chủ nghĩa cấu trúc biểu diễn mối quan hệ giữa ba khái niệm *hành động ngôn từ*, *ngôn ngữ* và *lời nói* bằng phương trình : hành động ngôn từ = ngôn ngữ + lời nói. Theo công thức này, hành động ngôn từ là một tổng thể hợp bởi hai

thành phần là ngôn ngữ và lời nói và quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói là một sự đối lập giữa hai hệ thống mang tính tự trị. Theo Guillaume, Saussure đã không tính đến yếu tố chuyển tiếp (successivité) giữa ngôn ngữ và lời nói – yếu tố đảm bảo cho sự chuyển hệ ngôn ngữ sang lời nói, yếu tố khiến cho mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói không còn là mối quan hệ lưỡng phân cực đoan nữa. Cặp phạm trù *ngôn ngữ* và *lời nói* (langue – parole) được Guillaume chỉnh lại thành *ngôn ngữ* và *diễn ngôn* (langue – discours) và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và diễn ngôn được hình dung giống như một sự xếp lớp của hành động ngôn từ trên hai tầng mức : tầng mức trong đó hành động ngôn từ tồn tại ở trạng thái tiềm năng, không thể quan sát một cách trực tiếp được (langue) và tầng mức trong đó hành động ngôn từ được cấp cho một sự tồn tại hữu thực, có thể quan sát một cách trực tiếp (discours). Như thế, ngôn ngữ và diễn ngôn là hai mặt của cùng một quá trình là hành động ngôn từ. Trong quan niệm của Guillaume, *hành động ngôn từ* cũng chính là *hiện thực hóa* với tư cách là một hành động ngôn ngữ cụ thể nhằm biến những tiềm năng của ngôn ngữ thành những hiệu quả thực tế trong diễn ngôn. Yếu tố chuyển tiếp nói ở trên chính là khoảng thời gian cần thiết để quá trình hiện thực hóa diễn ra. Năm 1929, trong cuốn «Thì và động từ. Lý thuyết về thể, thức và thì» [1], Guillaume đã cấp cho cái yếu tố chuyển tiếp này một cái tên chính thức là *temps opératif*, tạm dịch là *thời gian thao tác*. Những nhà ngôn ngữ học kế tục Guillaume thuộc trường phái *praxématique* nhấn mạnh đến tính vật lý cụ thể của yếu tố thời gian thao tác này. Đó chính là thời gian tinh thần được điều chỉnh bởi luồng thần kinh trong vỏ não của chủ thể nói năng. Quan điểm duy vật về thời gian thao tác đã khiến các nhà ngôn ngữ thuộc trường phái *praxématique* xem hiện thực hóa là một hành động tiếp cận hiện thực

³ Mới theo nghĩa là trước nay chưa có ai làm.

của ý thức, nói cách khác, hiện thực hóa là một quá trình vận hành trong đó ý thức của chủ thể nói năng, với sự trợ giúp của các phương tiện ngôn ngữ, xây dựng lên một *hình ảnh của thực tại* (représentation), một sự tình của thế giới hiện thực và quá trình vận hành này của tư duy luôn được đặt dưới sự kiểm soát của hiện thực khách quan. Như vậy, hình ảnh – không gian (image – espace) chính là kết quả của quá trình hiện thực hóa danh từ (DT), hình ảnh – thời gian (image – temps) chính là kết quả của quá trình hiện thực hóa động từ (ĐT). Theo Guillaume và các nhà ngôn ngữ học trường phái *praxématique*, có một sự diễn tiến trong tư duy của chủ thể nói năng khi thiết lập hình ảnh không gian và hình ảnh thời gian. Sự diễn tiến này được đánh dấu bởi ba giai đoạn: khởi đầu, trung gian và kết thúc, theo đó hình ảnh thực tại của đối tượng được nhận thức càng lúc càng được xây dựng hoàn thiện [1], [2]. Sau đây chúng tôi đưa ra một số ví dụ để làm sáng rõ luận điểm vừa nêu.

Xét các dạng hiện thực hóa của ĐT *dormir* (ngủ). Trong phát ngôn *Dormir est une perte de temps* (Ngủ là một sự lãng phí thời gian), ĐT *dormir* được sử dụng ở dạng nguyên thể, biểu hiện khái niệm « ngủ » trong sự đối lập với các khái niệm khác như « aller » (đi), « nager » (bơi), « aimer » (yêu). Còn phát ngôn *Je souhaite que mon fils dorme bien* (Tôi mong con trai tôi ngủ ngon) diễn đạt mong muốn của *tôi* – người mẹ về chất lượng giấc ngủ của *con trai*. Mong muốn đó hoàn toàn độc lập với tình trạng thực tế của giấc ngủ cậu con trai, *con trai* hoàn toàn có thể ngủ ngon hay ngủ không ngon. Sự tình *ngủ ngon* tồn tại ở dạng tiềm năng, nằm trong phạm vi của cái có thể. Trong phát ngôn *La nuit dernière, mon fils a bien dormi* (Đêm qua, con trai tôi ngủ ngon), ý niệm « ngủ » đã được lĩnh hội một cách cụ thể, bởi nó hướng đến một người cụ thể (ở đây là con trai tôi) và

được đánh dấu trong một thời điểm cụ thể (ở đây là thời quá khứ) và vì vậy « ngủ » không còn là một ý niệm siêu nghiệm nữa mà đã thuộc về phạm vi hiện thực, nó đã được hiện thực hóa hoàn toàn. Chúng tôi lấy thêm ví dụ về các dạng hiện thực hóa của DT. Trong phát ngôn *Tôi nói chuyện về cây (cối)* (Je parle d'arbre), mức độ hiện thực hóa của *cây* là zéro, «cây» chỉ là một ý niệm đồng đẳng với các ý niệm khác như « chó », « nhà », « trẻ em ». Trái lại, *cây* trong phát ngôn *Tôi nói về cái cây này* (Je parle de cet arbre) có mức độ hiện thực hóa cao nhất. Trong phát ngôn *Tôi nói chuyện về cây*, DT *cây* được hiện thực hóa với quán từ zéro biểu đạt một hình ảnh thực tại ảo, tiềm tàng về cây, đó là một thực tại thuần tâm lý, có giá trị tương đương như một mục từ trong từ điển. Còn trong câu *Tôi nói về cái cây này*, danh từ *cây* được hiện thực hóa với quán từ *cái* và từ trực chỉ *này* biểu đạt một hình ảnh thực tại đầy đủ về cây, đó là cái cây có sở chỉ tồn tại ngay trong tầm nhìn của cả người nói và người nghe. Như vậy, nếu như quá trình hiện thực hóa của ĐT được thực hiện chủ yếu bằng các hình thái của ĐT thì quá trình hiện thực hóa của DT lại cầu viện đến các chỉ định từ (déterminants). Các hình thái của ĐT và các chỉ định từ được gọi là các *tác tử hiện thực hóa* (actualisateur, opérateur d'actualisation), tức là các phương tiện ngôn ngữ phục vụ cho việc biến các dạng tiềm năng trong ngôn ngữ thành những hiệu quả thực tế trong diễn ngôn thông qua quá trình hiện thực hóa ĐT và DT.

Khi tìm hiểu lý thuyết *hiện thực hóa* của Guillaume và của các nhà ngôn ngữ học trường phái *praxématique*, chúng tôi thấy có thể thiết lập một mối dây liên hệ giữa lý thuyết này với lý thuyết về *chức năng quy chiếu* (référence), *hành động quy chiếu* (référenciation) và về *sở chỉ* (référent) của kí

hiệu ngôn ngữ. Dù Guillaume⁴ và các nhà ngôn ngữ học *praxématique* không đề cập một cách hiển ngôn đến những khái niệm liên quan đến quy chiếu ngôn ngữ nhưng có thể thấy khái niệm *hình ảnh của thực tại* rất gần gũi với khái niệm *sở chỉ*, và nội hàm của các khái niệm *chức năng quy chiếu*, *hành động quy chiếu* cũng chứa nhiều điểm tương thích với khái niệm *hiện thực hóa*. Thật vậy, sở chỉ là người hay sự vật ngoài ngôn ngữ được kí hiệu ngôn ngữ biểu thị thông qua quá trình hành chức. Cần lưu ý rằng sở chỉ không trùng khít với hiện thực khách quan, không phải là dữ liệu trực tiếp của thực tế khách quan mà được chia cắt dựa trên kinh nghiệm của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Như vậy, cả « hình ảnh của thực tại » và « sở chỉ » đều là kết quả của hành động nhận thức, hành động cấu trúc hóa thế giới của chủ thể thông qua hành động ngôn ngữ. Chúng đều phản ánh thế giới hiện thực thông qua lăng kính nhận thức và thông qua kinh nghiệm ngôn ngữ và văn hóa của một cộng đồng người nhất định, do vậy cần phải hiểu là *hình ảnh thực tại/sở chỉ* không đồng nhất với đối tượng tồn tại hiển nhiên trong thực tế mà chúng là đối tượng của tư duy, của nhận thức. Cũng giống như hiện

thực hóa, hành động quy chiếu là một hành động dàn cảnh của ngôn ngữ để làm nổi rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hiện thực. Chức năng của hành động quy chiếu là khai thác chiều kích tiềm năng của kí hiệu ngôn ngữ, thông qua một hành động ngôn ngữ nhất định để biến những tiềm năng đó thành những công cụ phục vụ cho việc biểu đạt *sở thị* (dénotation) của kí hiệu ngôn ngữ. Như vậy, có thể nói, hiện thực hóa với tư cách là một thao tác tư duy, một hành động tư duy là điều kiện tồn tại của hành động quy chiếu của ngôn ngữ. Nhờ có hiện thực hóa mà một kí hiệu ngôn ngữ như từ chẳng hạn được đặt vào trong một ngữ cảnh nhất định và nhờ đó mà nó có được sở chỉ của nó.

Như chúng tôi đã nói ở trên, tính khái quát là một đặc trưng ngữ nghĩa làm nên diện mạo của kiểu loại diễn ngôn tục ngữ. Vận dụng khái niệm hiện thực hóa vào việc nghiên cứu ý nghĩa khái quát của diễn ngôn tục ngữ, chúng tôi muốn tìm hiểu cách thức vận hành của tính khái quát – một phạm trù ngữ nghĩa thuộc phạm vi ngôn ngữ - vào trong một kiểu loại diễn ngôn cụ thể là tục ngữ thông qua sự hành chức của ngữ đoạn danh từ và ngữ đoạn động từ trong tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp. Đặt vấn đề như vậy, khi thực hiện, chúng tôi đã gặp phải những khó khăn không nhỏ liên quan đến đến sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt và tiếng Pháp cũng như sự không đồng nhất trong phương pháp tiến hành phân tích đối chiếu ngữ liệu trong hai ngôn ngữ này. Tiếng Việt và tiếng Pháp là hai ngôn ngữ có những khác biệt đáng kể về loại hình. Sự khác biệt này thể hiện đậm nét trong hai từ loại DT và ĐT. Việc nghiên cứu quá trình hiện thực hóa của DT và ĐT trong tiếng Pháp tỏ ra dễ dàng hơn nhiều so với trong tiếng Việt bởi trong tiếng Pháp, quá trình hiện thực hóa của DT và ĐT được thực hiện bởi một hệ thống các tác tử hiện thực hóa là các chỉ định từ, thì và thể của ĐT. Ngược lại, tiếng

⁴ Guillaume và lý thuyết của ông được đánh giá là khó xếp loại. Bản thân ông tự đặt mình vào hàng ngũ những nhà ngôn ngữ học cấu trúc (ông là học trò của Antoine Meillet mà Meillet lại là học trò của Saussure). Tác phẩm của Guillaume thể hiện một nghịch lí: vừa là một sự tiếp tục, vừa là một sự ly khai với ngôn ngữ học cấu trúc. Người ta nhận thấy trong lý thuyết của ông có một số quan niệm trùng với những quan niệm nền tảng của lý thuyết ngữ pháp tạo sinh của Chomsky, nhất là quan niệm về sự đối lập giữa cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu, về sự đối lập giữa cơ chế hữu hạn của ngôn ngữ và những kết hợp vô hạn của diễn ngôn. Ngoài ra, ông cũng được xem là người đặt nền móng cho các trường phái ngôn ngữ học phân tích diễn ngôn ở Pháp. Sau cùng, mặc dù ông mất trước khi ngôn ngữ học tri nhận chính thức ra đời nhưng lý thuyết của ông hàm chứa nhiều quan niệm rất gần gũi và tương thích với các quan niệm cơ sở của trường phái ngôn ngữ học này.

Việt, với tư cách là một ngôn ngữ đơn lập điển hình, không có một hệ thống quán từ được tổ chức chặt chẽ như tiếng Pháp, không có *thì* với tư cách phạm trù ngữ pháp, cho nên quá trình hiện thực hóa của DT và ĐT được thực hiện bởi những phương tiện ngôn ngữ riêng, khác với tiếng Pháp. Khó khăn về đặc điểm loại hình kéo theo khó khăn liên quan tới phương pháp phân tích đối chiếu, tức là không thể dùng chung một bộ công cụ phân tích cho cả hai ngôn ngữ. Để giải quyết những khó khăn đó, chúng tôi đã áp dụng một nguyên lý phân tích xuất phát từ định đề là *mọi ngôn ngữ đều có khả năng diễn đạt cùng một nội dung ý nghĩa nhưng các ngôn ngữ phân biệt nhau bởi cơ chế biểu đạt*. Tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp đều biểu thị những chân lý phổ quát, những nhận định tổng loại nhưng cái nội dung ý nghĩa này lại không được cấu trúc hóa một cách giống nhau bởi những phương tiện ngôn ngữ như nhau trong mỗi ngôn ngữ. Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm cách điều chỉnh phương pháp phân tích đối chiếu – một trong những phương pháp mà chúng tôi sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này. Chúng tôi quan niệm rằng trên thực tế không có một miêu tả loại hình học nào có thể bao trùm tất cả các mặt của một ngôn ngữ hay của một nhóm ngôn ngữ cũng như không có một ngôn ngữ nào là hoàn toàn và tuyệt đối biến hình hay đơn lập nên chúng tôi chọn một cách phân tích đối chiếu phù hợp với mục đích nghiên cứu của chúng tôi: rút ra những xu hướng nổi trội nhất trong mỗi ngôn ngữ chứ không phải là những quy luật toàn năng⁵. *Xu hướng nổi trội* ở đây được hiểu theo quan niệm của C. Hagège (1985) [3]: đó là những đặc tính xuất hiện thường xuyên, có phổ khuếch tán rộng và có khả năng được xử lí như những nét khái quát, phổ biến.

⁵ Việc tìm ra những quy luật toàn năng, có khả năng giải quyết rốt ráo, triệt để mọi hiện tượng ngôn ngữ là điều hi hữu trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

3. Tính khái quát của diễn ngôn tục ngữ trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN qua quá trình hiện thực hóa DT và ĐT

Việc biểu hiện ý nghĩa khái quát do diễn ngôn tổng loại đảm nhiệm. Chúng tôi quan niệm diễn ngôn tổng loại (*discours générique*) là kiểu diễn ngôn biểu hiện một sự tình được đặc trưng bởi tính phi thời gian, phi không gian và vô nhân xưng, nói cách khác, trong kiểu diễn ngôn này, người ta không xác định được thời gian, không gian và chủ thể nói năng một cách cụ thể, chính xác. Tục ngữ biểu thị những chân lý phổ quát, những nhận định tổng loại, do vậy, có thể xếp diễn ngôn tục ngữ vào kiểu diễn ngôn tổng loại. Có thể nói, trong diễn ngôn tục ngữ, tính phi thời gian, phi không gian và vô nhân xưng vừa là đặc trưng bản chất của tục ngữ - những đặc trưng mà nhờ đó tục ngữ được xác định như một kiểu loại diễn ngôn độc lập, vừa là hướng đích, ý đồ của diễn ngôn tục ngữ, tức là những chủ đích mà diễn ngôn tục ngữ hướng tới nhằm thực hiện chức năng giao tiếp của mình. Tính phi thời gian, phi không gian, vô nhân xưng, vì vậy, vừa là đặc trưng bản chất, vừa là mục đích tự thân của tục ngữ. Đặt tính khái quát của diễn ngôn tục ngữ trong mối quan hệ với quá trình hiện thực hóa DT và ĐT trong nhóm tục ngữ chứa từ ngữ trở BPCTN, chúng tôi sẽ chỉ ra những phương tiện ngôn ngữ biểu thị tính chất phi thời gian, phi không gian và vô nhân xưng của diễn ngôn tục ngữ trong nhóm tục ngữ này đồng thời phân tích những cách thức, những con đường mà tục ngữ sử dụng để biểu đạt những đặc trưng vừa nêu, qua đó thấy được mối quan hệ động giữa những yếu tố ngôn ngữ tồn tại ở dạng có sẵn trong ngôn ngữ và những yêu cầu bắt buộc của diễn ngôn tục ngữ nhằm mục đích hiện thực hóa những yếu tố ngôn ngữ có sẵn này sao cho phù hợp với ý đồ biểu hiện của diễn ngôn tục ngữ. Nói một cách

cụ thể hơn, trong phạm vi DT và ĐT, chúng tôi sẽ chỉ ra những tác tử hiện thực hóa biểu hiện ý nghĩa khái quát, phân tích sự vận động của những tác tử hiện thực hóa này trong việc biểu hiện ý nghĩa khái quát, đồng thời chúng tôi sẽ tìm cách lý giải vì sao diễn ngôn tục ngữ lại « mời gọi » tác tử hiện thực hóa này và « trừ chối » tác tử hiện thực hóa kia.

3. 1. *Tính khái quát của diễn ngôn tục ngữ trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN qua quá trình hiện thực hóa DT*

Nếu như DT trở BPCTN trong tiếng Việt là DT khối (nom massif) thì DT trở BPCTN trong tiếng Pháp lại là DT đơn vị (nom comptable). Trong tiếng Pháp, DT trở BPCTN có thể kết hợp trực tiếp với số từ: *un cœur* (*một tim), *une oreille* (*một tai), *cinq os* (*năm xương), *un visage* (*một mặt)... còn DT trở BPCTN trong tiếng Việt không có khả năng này. Đây là điểm khác biệt rất quan trọng, dẫn đến sự khác biệt cơ bản trong cách nắm bắt sở chỉ cũng như cách thức biểu hiện ý nghĩa khái quát của DT trở BPCTN trong hai ngôn ngữ.

Theo Cao Xuân Hạo [4], trong tiếng Việt, DT đơn vị được chỉ số (*đơn* hay *phức*) một cách bắt buộc và được chỉ rõ tính [± xác định] còn các DT khối thì không thể được chỉ số và không bắt buộc phải chỉ rõ tính [± xác định]. Một DT khối như *chó* chẳng hạn khi hiện thực hóa một mình, tức là không đi kèm với DT đơn vị hoặc/và quán từ có thể chỉ một con chó cụ thể, chỉ cả chủng loại chó hay tiểu chủng loại chó. Trong phát ngôn *Chó sủa*, *chó* có thể được dùng để chỉ con chó của người nói, những con chó của ông X hoặc chỉ chủng loại chó trong thể đối lập với các chủng loại khác như *mèo*, *chim*. Tính xác định của DT khối trong tiếng Việt được xác định qua ngữ cảnh, nói cách

khác, sở chỉ của một danh ngữ⁶ có danh từ khối làm trung tâm chỉ có thể được xác định nhờ vào ngữ cảnh. Ngoài ra, trong tiếng Việt, một DT khối khi đứng một mình không chứa dấu hiệu hình thức nào để chỉ rõ hình thức tồn tại của nó. Ví dụ, khó có thể xác định một cách rõ ràng phương thức định tính và định lượng của DT khối *chanh* khi nó đứng một mình. Cần thêm những DT đơn vị như *cây*, *quả*, *múi*, *lát*... để có thể xác định hình thức tồn tại của *chanh*: *cây chanh*, *quả chanh*, *múi chanh*, *lát chanh*. Như vậy, trong tiếng Việt, một DT khối khi không được đánh dấu bằng quán từ hoặc không đi kèm với DT đơn vị sẽ chỉ chung loại, loài, lớp. Trong tiếng Pháp, ý nghĩa số và tính [± xác định] được đánh dấu bởi các chỉ định từ, nói cách khác, tiếng Pháp chọn lựa cách mã hóa ý nghĩa số và ý nghĩa [± xác định] cho một DN bằng cách ghép chỉ định từ mang ý nghĩa số và ý nghĩa [± xác định] vào DT. Như vậy, việc nghiên cứu quá trình hiện thực hóa của DT chỉ BPCTN trong tục ngữ Việt đồng nghĩa với việc nghiên cứu sự vận động của nó trong mối liên hệ với DT đơn vị hoặc quán từ còn việc nghiên cứu quá trình hiện thực hóa của DT chỉ BPCTN trong tục ngữ Pháp sẽ dẫn đến việc xem xét sự vận động của các chỉ định từ đi kèm DT. Tuy nhiên, sự hiện thực hóa ý nghĩa khái quát của DN chỉ BPCTN không chỉ phụ thuộc vào các chỉ định từ (trường hợp tục ngữ Pháp) và sự đi kèm/không đi kèm với DT đơn vị/quán từ của DT khối (trường hợp tục ngữ Việt) mà còn phụ

⁶ Chúng tôi dùng *danh ngữ* (DN) với hàm ý chỉ DT đang hành chức, nói cách khác, khi DT được hiện thực hóa trong một ngữ cảnh cụ thể thì dùng *danh ngữ* sẽ chuẩn xác hơn *danh từ*. DN ở đây có thể hiểu tương đương với noun phrase (tiếng Anh), syntagme nominal (tiếng Pháp), mà các nhà Việt ngữ học dịch là *ngữ đoạn* để chỉ những bộ phận của câu có chức năng cú pháp nhất định và biểu hiện những vai nghĩa nhất định [5]. Như vậy, cấu trúc chung của ngữ đoạn danh từ hay DN sẽ là: (chỉ định từ) DN (định ngữ). Các thành phần trong ngoặc là tùy ý, không bắt buộc.

thuộc vào ngôn cảnh của diễn ngôn tục ngữ.
Ngôn cảnh của diễn ngôn tục ngữ phải chứa

những yếu tố thuận lợi cho việc hiện thực hóa
và việc nhận hiểu ý nghĩa khái quát.

Tục ngữ Việt	DN chỉ BPCTN không kèm DT đơn vị hoặc quán từ	DN chỉ BPCTN trường	Chọn <u>mắt</u> gửi vàng <u>Đầu</u> ai chấy nấy	169/278 60,79%
		Định ngữ + DN chỉ BPCTN	<u>Sậy chân</u> hơn <u>sậy miêng</u> <u>Mắt lòng</u> trước <u>được lòng</u> sau	77/278 27,69%
		DN chỉ BPCTN + Định ngữ	Đừng tham <u>da trắng tóc dài</u> , Đến khi nhờ bữa có mài mà ăn Vàng đỏ nhỏ <u>lòng son</u>	20/278 7,19%
	DT đơn vị hoặc quán từ + DN chỉ BPCTN		Thương <u>cái xương</u> không còn Một đồng kiếm nát đồng cỏ, hai đồng kiếm đỏ <u>con mắt</u>	12/278 4,31%
Tục ngữ Pháp	Chỉ định từ zéro (déterminant zéro)		<u>Cœur</u> blessé ne peut aider Mieux vaut <u>corps</u> que bien	113/278 40,64%
	Chỉ định từ xác định (déterminant défini)	Quán từ xác định (article défini)	<u>Le visage</u> est le miroir du cœur <u>Les mains</u> noires font le pain blanc	123/278 44,24%
		Từ chỉ định (démonstratif)		0%
		Từ sở hữu (possessif)	<u>Nos ventres</u> sont nos maîtres <u>Mon cul</u> m'est plus proche que ma chemise	17/278 6,11%
	Chỉ định từ bất định (déterminant indéfini)	Quán từ bất định (article indéfini)	<u>Une langue</u> douce peut briser les os <u>Un bon visage</u> est toujours une bonne dot	20/278 7,19%
		Số từ (numéral)	Deux chiens sont mauvais à <u>un os</u> <u>Un poil</u> fait ombre	3/278 1,79%

Bảng 1. Quá trình hiện thực hóa danh từ trong nhóm tục ngữ chứa từ ngữ trở BPCTN

Trên đây là bảng phân loại sự vận động của các DN chỉ BPCTN trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp⁷ nhằm mục đích sản sinh, tạo lập ý nghĩa khái quát.

Bảng 1 cho thấy những xu hướng nổi trội của tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp trong việc tuyển lựa các phương tiện ngôn ngữ phục vụ cho ý đồ tạo nghĩa khái quát và điều này phụ

⁷ Chúng tôi tập hợp 278 diễn ngôn tục ngữ Việt và 278 diễn ngôn tục ngữ Pháp lấy từ các từ điển tục ngữ và từ điển ngôn ngữ. Tiêu chí tập hợp ngữ liệu là tất cả các diễn ngôn mang đầy đủ đặc trưng của một diễn ngôn tục ngữ và có chứa từ ngữ chỉ BPCTN. Những con số thống kê đưa ra ở bảng 1 và bảng 2, theo chúng tôi, là đáng tin cậy. Chúng tôi xin đưa ra một bằng chứng. Lúc đầu chúng tôi chỉ định giới hạn khảo sát trên 122

diễn ngôn tục ngữ ở mỗi ngôn ngữ, sau đó với mong muốn làm một nghiên cứu triệt để, chúng tôi mở rộng phạm vi khảo sát bằng cách lấy tất cả những diễn ngôn tục ngữ chứa từ ngữ trở BPCTN có thể có trong các loại từ điển mà chúng tôi tham khảo. Kết quả là sự chênh lệch giữa các con số thống kê trong nhóm ngữ liệu gồm 122 tục ngữ và nhóm ngữ liệu gồm 278 tục ngữ là rất nhỏ, không đáng kể.

thuộc rất nhiều vào đặc trưng loại hình của mỗi ngôn ngữ. Trong tục ngữ Việt, ý nghĩa khái quát được thể hiện qua sự xuất hiện áp đảo của DN khối hiện thực hóa một mình. Đối với tục ngữ Pháp, những hình thức ngôn ngữ được ưu tiên trong việc tạo lập nghĩa khái quát là quán từ zero, quán từ xác định *le*. Tiếng Việt, do đặc điểm loại hình, không có các tác tử hiện thực hóa chuyên dụng để biểu hiện ý nghĩa khái quát như tiếng Pháp nên tiếng Việt đã lựa chọn cách thức *không đánh dấu tính [+xác định]* để biểu thị kiểu ý nghĩa này. Có thể thấy, tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp có xu hướng tuyển chọn những hình thức ngôn ngữ thích hợp với việc tạo nghĩa khái quát và giới hạn, loại trừ những hình thức ngôn ngữ bất lợi cho việc nhận hiểu, lý giải ý nghĩa khái quát.

Thoạt nhìn, có thể thấy, mặc dù giữa tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp tồn tại một sự khác biệt rất lớn về loại hình ngôn ngữ dẫn đến sự khác biệt rất lớn về công cụ và cách thức thực hiện nhưng tục ngữ hai dân tộc lại gặp nhau ở nguyên lý vận hành ý nghĩa khái quát. Trong tiếng Pháp, DT đi kèm với quán từ zero và quán từ xác định có xu hướng không phân biệt giá trị trong ngôn ngữ và giá trị trong diễn ngôn, nói cách khác, không có sự phân biệt giữa giá trị tiềm tàng của DT trong ngôn ngữ và giá trị thực tế của nó trong diễn ngôn. Trong tiếng Việt, một DN khối được hiện thực hóa một mình có xu hướng tiến gần đến trạng thái của một khái niệm thuần túy được tri nhận giống như một mục từ trong từ điển. Do vậy, sở chỉ của DN được hiện thực hóa bằng quán từ zero và quán từ xác định trong tiếng Pháp có cùng tính chất như sở chỉ của DN khối được hiện thực hóa một mình trong tiếng Việt. Đó không phải là một sở chỉ cụ thể, xác định mà là một sở chỉ tiềm năng được tri giác như tập hợp của các thuộc tính cơ bản, cần thiết, đặc trưng cho tất cả các cá thể sự vật cùng loại.

Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích một số ví dụ cụ thể để làm rõ cách thức vận hành ý nghĩa khái quát của các loại DN khối chỉ BPCTN trong tục ngữ Việt và các chi định từ đi kèm các DN chỉ BPCTN trong tục ngữ Pháp.

Như chúng tôi đã nói ở trên, tính không xác định về không gian và thời gian trong tục ngữ Việt được thể hiện qua sự xuất hiện áp đảo của DN khối hiện thực hóa một mình (60,79%). Trong tiếng Việt, tính [+xác định] của sở chỉ của một DN khối được thực hiện bằng các DT đơn vị hoặc/và các quán từ. Khi DT đơn vị và quán từ vắng mặt trong diễn ngôn, nghĩa của DN khối chỉ là một ý niệm trừu tượng, do đó, giá trị tiềm tàng trong ngôn ngữ và giá trị tạm thời trong diễn ngôn của DN trùng khít với nhau và như vậy DN sẽ được nhận hiểu theo nghĩa khái niệm. Ví dụ, DN **thân** trong **Óm tiếc thân, lành tiếc của** chỉ một tập hợp bao gồm toàn bộ các cá thể sự vật có cùng tính chất, ở đây là *thân*. DN **thân** được tri nhận như một khái niệm mang những thuộc tính đặc trưng, cơ bản của khái niệm *thân* - những thuộc tính có tác dụng phân biệt *thân* với những khái niệm khác như *của, hổ, chó, mắt...* DN **thân** không có sở chỉ cụ thể mà hàm chứa toàn bộ sở chỉ có thể có: thực, tưởng tượng, hiện tại, quá khứ, tương lai... Tương tự như vậy, sở chỉ của DN **mũi** trong **Rắm ai vừa mũi người ấy** cũng là một sở chỉ tiềm năng. Tất cả các cá thể được tập hợp bởi kiểu sở chỉ này không bị ràng buộc về mặt thời gian và không gian, nói cách khác, chúng không bị đóng khung trong một không gian và thời gian cụ thể, xác định. Tính bất định của sở chỉ càng được nhấn mạnh bởi cặp **ai...người ấy**⁸. **Ai...người ấy** biểu thị một cá

⁸ Trong nhóm ngữ liệu tục ngữ Việt, chúng tôi thấy có sự xuất hiện của hai đại từ **ấy, nấy**. Trong ngôn ngữ, **ấy, nấy** được dùng để chỉ cái đã được nhắc tới, để chỉ chính cái vừa nói đến trước đó. Trong diễn ngôn tục ngữ, **ấy, nấy** vẫn giữ giá trị trên nhưng lại quy chiếu

thể không xác định, một cá thể tưởng tượng, hoàn toàn mang tính giả định. Như vậy, DN khối hiện thực hóa một mình được tri nhận như một khái niệm chung tồn tại một cách thường trực trong tư duy và loại trừ tất cả những gì cụ thể, nhất thời.

Trong nhóm tục ngữ Việt, bên cạnh mô hình DN vừa kể trên còn có các mô hình DN sau : *Định ngữ + DN chỉ BPCTN* (27,69%) và *DN chỉ BPCTN + Định ngữ* (7,19%). Thành phần định ngữ ở cả hai mô hình chủ yếu do các vị từ trạng thái đảm nhiệm : ở mô hình *Định ngữ + DN chỉ BPCTN* có 76,72% (89/116)⁹ DN được hiện thực hóa với vị từ trạng thái, ở mô hình *DN chỉ BPCTN + Định ngữ* có 70,37% (19/27) DN được hiện thực hóa với vị từ trạng thái. Ngoài vị từ trạng thái còn có một số từ loại đóng vai trò định ngữ như : DT, vị từ quá trình, vị từ hoạt động nhưng số này chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, không đáng kể. Điều đặc biệt là trong số định ngữ của DN chỉ BPCTN không hề xuất hiện vị từ tư thế. Có thể giải thích điều này dựa vào ý đồ tạo nghĩa của diễn ngôn tục ngữ : điều mà tục ngữ nhắm tới không phải là hành động, là tư thế sinh học của cơ thể con người mà là chiều kích tinh thần, biểu trưng được biểu đạt qua trung gian là cơ thể con người. Điều này cũng được thể hiện qua sự thăng thế của định ngữ là vị từ trạng thái đứng trước DN chỉ BPCTN so với định ngữ là vị từ trạng thái đứng sau DN chỉ BPCTN. Trong tiếng Việt, nghĩa của DN chỉ BPCTN sẽ thay đổi tùy theo vị trí của vị từ trạng thái đi kèm DT. Ví dụ : *to đầu # đầu to, chậm chân # chân chậm, xấu mặt # mặt xấu, đẹp mặt # mặt đẹp, mát mặt # mặt mát...*

vào chủ ngữ giả định **ai**, cho nên sự xuất hiện của **ấy**, **nấy** không làm ảnh hưởng đến tính bất định của khung sự tình trong diễn ngôn tục ngữ.

⁹ Số lượng DN chỉ BPCTN cao hơn số lượng diễn ngôn tục ngữ vì có nhiều trường hợp một diễn ngôn tục ngữ chứa nhiều DN chỉ BPCTN.

Những vị từ trạng thái đứng trước DT biểu thị nghĩa tinh thần, còn nghĩa của những vị từ trạng thái đứng sau DT là nghĩa miêu tả thuần sinh lý. Tuy nhiên, việc vị từ trạng thái đứng trước hay đứng sau DT chỉ BPCTN không hề làm ảnh hưởng đến tính chất khái quát của sở chỉ được xây dựng trong diễn ngôn tục ngữ. So sánh : **Muốn đẹp mặt phải nặng cổ, vương tay và Đứng tham da trắng tóc dài, Đến khi nhớ bữa có mài mà ăn**. Sở chỉ của **mặt, cổ, tay** không phải là một cái mặt, một cái cổ, một cái tay cụ thể mà chỉ cả tập hợp, chủng loại *mặt, tay, cổ*, nói cách khác đó không phải là một sở chỉ cụ thể mà tất cả sở chỉ có thể có. Vị từ trạng thái đứng trước DT chỉ BPCTN chỉ đơn thuần là yếu tố đồng hành, cung cấp cho DT một giá trị biểu trưng mà không tham gia vào việc xây dựng sở chỉ của DN và do đó DN chỉ BPCTN, trong trường hợp này, hoạt động như những DN khối hiện thực hóa một mình. Đối với trường hợp *DN chỉ BPCTN + Định ngữ*, với tư cách là định ngữ miêu tả, vị từ trạng thái đứng sau DN chỉ BPCTN tham gia vào việc xây dựng sở chỉ bằng cách cung cấp một nét nghĩa miêu tả nào đó cho DN chỉ BPCTN. Nội dung nghĩa miêu tả này có tác dụng thu hẹp phạm vi áp dụng của sở chỉ. DN **da trắng, tóc dài** không còn là *da, tóc* với tư cách chủng loại trong thể đối lập với các chủng loại khác như *đầu, miệng, tay...* mà bị thu hẹp thành tiểu loại. Đó là tiểu loại *da trắng, tóc dài* nằm trong thể đối lập ngầm với tiểu loại *Da – không – trắng, Tóc – không – dài*. Tuy nhiên, bản chất của sở chỉ của DN vẫn không bị thay đổi, nghĩa là sở chỉ vẫn giữ nguyên tính khái quát của nó. Diễn ngôn tục ngữ không quy chiếu vào một cá thể cụ thể mà tất cả các cá thể có thể có, miễn là thỏa mãn được điều kiện : *da trắng, tóc dài*. Do vậy, sở chỉ của DN **da trắng, tóc dài** không được xác định cụ thể và không bị giới hạn về số lượng.

Trong tục ngữ Pháp, hai phương tiện ngôn ngữ được tuyển lựa để biểu thị ý nghĩa khái quát là quán từ zero (40,64%) và quán từ xác định (44,24%). Cũng giống như trường hợp DN khối được hiện thực hóa một mình trong tục ngữ Việt, sở chỉ của DN chỉ BPCTN hiện thực hóa với quán từ zero thuộc dạng sở chỉ tiềm năng. Đó là một tập hợp các điều kiện hoặc thuộc tính mà một cá thể phải thỏa mãn để có thể trở thành sở chỉ của DN. Và tổng thể của các điều kiện và thuộc tính này tạo thành một lớp, một tập hợp sở chỉ có thể có của DN. Quán từ zero có vai trò vô hiệu hóa mọi sự phân biệt giữa các cá thể trong tập hợp sở chỉ của DN. Chính vì vậy, có thể nói, cách thức vận hành ý nghĩa khái quát của DN được hiện thực hóa với quán từ zero và DN được hiện thực hóa với quán từ xác định *le* có nhiều điểm tương đồng với nhau. So sánh: **Qui a dent a faim** (Ai có răng thì biết đói) và **Le cœur ne peut douleur ce que l'œil ne peut voir** (Những gì mà mắt không thấy thì tim không đau). Sở chỉ của DN **dent** (răng), **le cœur** (tim), **l'œil** (mắt) là một tập hợp răng, tim, mắt được biểu thị một cách đồng nhất, nói cách khác **dent**, **le cœur**, **l'œil** ở đây được tri giác như những chủng loại **dent** (răng), **cœur** (tim), **œil** (mắt) được hợp thành từ những cá thể đồng chất, thuần nhất. Đó là những đồng thể với tất cả các thuộc tính đặc trưng, cơ bản, tiêu biểu cho chủng loại. Qua việc sử dụng quán từ zero và quán từ xác định *le*, diễn ngôn tục ngữ muốn xóa nhòa mọi chỉ dẫn cụ thể về số lượng, về phạm vi không gian, về thời gian. Điều này phù hợp với ý đồ tạo nghĩa của diễn ngôn tục ngữ. Chỉ những phương tiện ngôn ngữ có khả năng tạo nghĩa khái quát ở mức độ cao mới được chấp nhận vào hệ thống. Hiệu lực của quán từ zero và quán từ xác định *le* trong việc tạo nghĩa khái quát mạnh hơn, rõ rệt hơn so với quán từ xác định *les* nên diễn ngôn tục ngữ không mấy

« mẫn mà » với quán từ này. Trong ngữ liệu tục ngữ của chúng tôi, tỉ lệ DN chỉ BPCTN hiện thực hóa với quán từ xác định số ít chiếm đến 82,82%. Nếu như sở chỉ của DN đi kèm với *le* được tri nhận như một khối đồng chất hợp bởi các cá thể giống hệt nhau thì sở chỉ của DN đi kèm với *les* lại là một tập hợp mở bao gồm các cá thể không giống nhau, tách rời nhau. Tính chất mở của tập hợp sở chỉ khiến cho diễn ngôn chứa DN đi kèm *les* có thể chấp nhận những ngoại lệ, những phân ví dụ - điều khó xảy ra với diễn ngôn chứa DN đi kèm *le* (So sánh: **Les enfants aiment le chocolat, mais pas mon fils** và **L'enfant aime le chocolat, mais pas mon fils**). Có thể nói, sở chỉ của DN được hiện thực hóa với quán từ zero và quán từ xác định *le* được xây dựng qua phương thức định tính còn sở chỉ của DN được hiện thực hóa quán từ xác định *les* được xây dựng qua phương thức định lượng.

Chỉ định từ bất định và chỉ định từ sở hữu cũng có khả năng biểu thị ý nghĩa khái quát. Trong ngữ liệu tục ngữ, phần lớn DN chỉ BPCTN đi kèm chỉ định từ bất định được cấu tạo theo mô hình: *Un+DN+Định ngữ* và thường đứng ở vị trí chủ ngữ. Điều này giúp cho việc nhận hiểu ý nghĩa khái quát được dễ dàng hơn. DN đi kèm *un* quy chiếu vào một tập hợp sở chỉ bằng cách « bốc » một cách ngẫu nhiên một cá thể trong tập hợp sở chỉ đó. Ví dụ: trong **Un cœur tranquille est la vie du corps** (Một trái tim thanh thản là sự sống của cơ thể), người ta có thể lấy bất cứ cá thể *cœur* (tim) nào trong tập hợp sở chỉ tiềm năng *cœur* (tim) miễn là cá thể này được cấp cho đặc tính *tranquille* (thanh thản). Đối với những diễn ngôn tục ngữ chứa DN chỉ BPCTN đi kèm với chỉ định từ sở hữu, ý nghĩa khái quát được tạo bởi tính chất *riêng* hoặc *khái quát* của chủ thể, nói cách khác diễn ngôn tục ngữ không quy chiếu vào một chủ thể cụ thể, xác định mà là một chủ thể tiềm năng (II

ne faut pas s'arracher le nez pour faire honte à son visage, Qui voit Ouessant voit son sang, On tient toujours plus à sa peau qu'à sa chemise). Tuy nhiên, để ý nghĩa khái quát của DN chỉ BPCTN đi kèm chỉ định từ bất định và chỉ định từ sở hữu được hiện thực hóa trong diễn ngôn tục ngữ cần nhiều điều kiện, nhiều ràng buộc như vị ngữ (prédicat) phải tương thích với DN và ngôn cảnh phải thuận lợi cho việc tạo nghĩa khái quát mà do đặc trưng kiểu loại, các yếu tố này khó có chỗ đứng trong tục ngữ. Chính vì phải chịu nhiều ràng buộc như vậy mà chỉ định từ bất định và chỉ định từ sở hữu không phải là những tác tử hiện thực hóa được ưu tiên trong tục ngữ.

Trong quá trình xử lý ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy có sự vắng mặt hoàn toàn của từ chỉ định (démonstratif) trong diễn ngôn tục ngữ. Giải thích lý do của sự vắng mặt này cho phép hiểu sâu hơn bản chất của cơ chế tạo nghĩa khái quát trong diễn ngôn tục ngữ.

Từ chỉ định có hai cách dùng: hồi chỉ (anaphore) và trực chỉ (déictique). Ở cách dùng hồi chỉ, sở chỉ của DN đi kèm từ chỉ định được nhìn nhận như là cái biết trước, được giới thiệu từ trước (ví dụ tiếng Pháp: *J'ai acheté le dernier ouvrage de M. Kundera. Ce livre est un chef d'œuvre*. (Tôi đã mua tác phẩm mới nhất của M. Kundera. Cuốn sách này/ Đó là một kiệt tác); ví dụ tiếng Việt: *Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn nhưng chân lý đó không bao giờ thay đổi*. - Hồ Chí Minh). Như thế, để từ chỉ định có thể thực hiện được chức năng của mình, cần phải có một chuỗi phát ngôn và điều này không tương thích với kiểu loại diễn ngôn tục ngữ, vốn là một kiểu loại tối giản (élémentaire) cấu thành từ một phát ngôn duy nhất. Ở cách dùng trực chỉ, sở chỉ của DN đi kèm từ chỉ định là cái có mặt trong hoàn cảnh giao tiếp, là cái nằm trong tầm quan sát của các

nhân vật tham gia giao tiếp (ví dụ tiếng Pháp: *Ce plat sent délicieusement bon*! (Món này thơm tuyệt!); ví dụ tiếng Việt: *Em thích món nào nhất trong các món này?*). Việc nhận diện sở chỉ phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp phải cung cấp đủ những thông tin cần thiết để xác định sở chỉ, đó là những thông tin về đối tượng được đề cập đến trong phát ngôn, về địa điểm, về thời gian. Đòi hỏi này không khả thi với diễn ngôn tục ngữ vì tục ngữ là những sáng tác truyền khẩu dân gian, vô danh, khó có thể tái tạo ngữ cảnh ra đời và với tư cách là những diễn ngôn tổng loại, tục ngữ có thể áp dụng vào nhiều hoàn cảnh khác nhau. Chẳng hạn không thể biết khi nào và ở đâu diễn ngôn tục ngữ: **Cha nào con nấy (Tel père, tel fils)** ra đời và diễn ngôn tục ngữ này có thể được sử dụng để chỉ sự giống nhau mang tính di truyền giữa bố và con nhưng cũng có thể dùng để chỉ mối quan hệ gắn gũi giữa một nghệ sĩ với tác phẩm của anh ta, giữa người nông dân với đám ruộng của anh ta...Ngoài ra, diễn ngôn tục ngữ này hoàn toàn được sử dụng với hàm nghĩa tốt hoặc xấu, khen ngợi hoặc chê bai. Như vậy, cả hai cách dùng của từ chỉ định không phù hợp với ý đồ tạo nghĩa của diễn ngôn tục ngữ và không tương thích với đặc trưng kiểu loại của diễn ngôn tục ngữ nên từ chỉ định bị loại thải một cách tuyệt đối ra khỏi hệ thống tục ngữ.

3. 2. *Tính khái quát của diễn ngôn tục ngữ trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN qua quá trình hiện thực hóa ĐT*

Như chúng tôi đã chỉ ra ở phần 1 của bài viết này, nghiên cứu quá trình hiện thực hóa của động từ trong tục ngữ Pháp đồng nghĩa với việc phân tích giá trị của các hình thức hình thái học của động từ biểu hiện thì và thể trong diễn ngôn tục ngữ. Tuy nhiên, nếu như việc biểu hiện thì

và thể là một nét đặc tính cố hữu của động từ trong tiếng Pháp thì tình hình lại không như vậy trong tiếng Việt, nhất là những vấn đề liên quan đến phạm trù *thì*. Cũng như tiếng Pháp và tất cả các ngôn ngữ khác, tiếng Việt có khả năng biểu thị ý nghĩa thời gian vì đó là một phạm trù ngữ nghĩa phổ quát nhưng biểu hiện ngôn ngữ học của ý nghĩa này trong tiếng Việt lại không giống với tiếng Pháp. Ý nghĩa thời gian trong tiếng Việt không bị/được ngữ pháp hóa, tức là không phải là một phạm trù ngữ pháp như trong tiếng Pháp. Khi cần thiết phải định rõ một sự tình trên trục thời gian, tiếng Việt lại cầu viện đến các biểu thức ngôn ngữ chỉ thời gian. Riêng đối với phạm trù thể thì hầu hết các nhà Việt ngữ học đều nhất trí cho rằng tiếng Việt có phạm trù thể với tư cách là một phạm trù ngữ pháp và nghĩa học quan trọng được đánh dấu bởi các vị từ¹⁰ trong diễn ngôn.

Theo Benveniste [7], *thì* chỉ có thể được xây dựng trong và bởi hành động phát ngôn. *Thì* là một khái niệm được xây dựng xoay quanh trục tam giác: *tôi - ở đây - bây giờ* (moi – ici – maintenant) của hành động phát ngôn. *Tôi* (moi) là người phát, *ở đây* (ici) là địa điểm diễn ra hành động phát ngôn, *bây giờ* (maintenant) là thời điểm của hành động phát ngôn tương ứng với thời hiện tại. Trước thời điểm này là thời quá khứ và sau thời điểm này là thời tương lai. Trong tiếng Pháp, chính động từ đảm nhiệm vai trò chuyển tải những thông tin về thức (mode) và thì (temps) trong diễn ngôn thông qua các dạng thức hình thái học. Trong tiếng Việt, vai trò này chủ yếu do các

trạng ngữ chỉ thời gian (circonstants de temps) đảm nhiệm.

Barceló và Bres trong [8] gọi *thì* là “thời gian bên ngoài” của sự tình và *thể* là “thời gian bên trong” của sự tình, nói cách khác *thì* biểu thị ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai trong đó sự tình diễn ra và *thể* diễn đạt những đặc trưng trong diễn tiến của sự tình. *Thể* có thể được xem như là cái nhìn, quan điểm của người phát đối với sự kiện được trình bày trong diễn ngôn. Như vậy, *thì* và *thể* là hai khái niệm khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau. *Thì* định vị sự tình do động từ biểu thị vào một trong ba thời: quá khứ, hiện tại và tương lai còn *thể* quan tâm đến sự thực hiện của sự tình trong các pha khác nhau, nói cách khác, *thể* được tri nhận trong tư duy như là một quá trình bao gồm một điểm mở đầu, một số điểm trung gian và một điểm kết thúc. Những điểm này minh họa cho những cách thức nhìn nhận sự tình trong mối quan hệ với diễn tiến của sự tình. Có thể hình dung diễn tiến của sự tình như một đường tuyến tính bị chặn bởi hai giới mốc (borne) và sự phân biệt các kiểu ý nghĩa *thể* dựa trên cách thức một sự tình có được biểu diễn trong giới mốc hay không, nói cách khác sự tình đã đạt đến điểm kết thúc hay chưa. Trong bài viết này, chúng tôi tán thành cách phân loại các kiểu ý nghĩa thể của Barceló và Bres trong [8], cũng là cách phân loại được chấp nhận bởi nhiều nhà Việt ngữ học, trong đó có Cao Xuân Hạo [4]. Theo các tác giả trên, *thể* có thể được chia thành hai kiểu: các sự tình hữu kết (telic) và các sự tình vô kết (atelic). Các sự tình hữu kết được biểu thị bằng các động từ/vị từ chỉ ý nghĩa hoàn thành (accomplissements) và ý nghĩa nhất thời (réalisations instantanées), các sự tình vô kết được biểu thị bằng các động từ/vị từ chỉ trạng thái (états) và hoạt động (activités). Một sự tình hữu kết nằm bên trong giới mốc và được nhìn từ điểm kết thúc của nó. Một sự tình vô kết

¹⁰ Chúng tôi tán thành quan điểm của Cao Xuân Hạo [4], Cao Xuân Hạo và *al.* [5], Nguyễn Thị Quy [6] cho rằng trong tiếng Việt không tồn tại phạm trù tính từ (adjectif) theo như quan niệm của ngữ pháp Ấn-Âu. Những từ được xếp vào từ loại tính từ trong tiếng Việt có cương vị ngữ pháp giống như động từ. Các tác giả trên đề nghị dùng *vị từ* để thay cho cách gọi truyền thống động từ và tính từ.

không bị giới hạn bởi giới mốc và không nhằm đến một kết cục nào cả. Tuy nhiên, các tác giả trên cũng lưu ý rằng trong hành chức, các động từ/ vị từ cũng có thể chuyển đổi kiểu ý nghĩa và tính chất. Ví dụ động từ *courir (chạy)*, *manger (ăn)* vốn là những động từ chỉ hoạt động (vô kết) nhưng trong những ngữ đoạn: *courir un kilomètre (chạy một km)*, *manger une pomme (ăn một quả táo)*, *un kilomètre*, *une pomme* đã biến những động từ trên thành động từ chỉ ý nghĩa hoàn thành (hữu kết). Động từ *tomber (rơi, ngã)* khi kết hợp với các chủ ngữ khác nhau cũng thay đổi kiểu ý nghĩa thể. Trong trường hợp *L'enfant tombe (Đứa bé ngã)*, động từ *tomber* có giá trị hữu kết còn trong trường

hợp *La pluie tombe (Mua rơi)*, *tomber* có giá trị vô kết. Trong tiếng Việt, các vị từ trạng thái như *béo, đẹp, gầy, già, nhỏ, quắt* có thể nhận giá trị của vị từ hoạt động khi chúng kết hợp với *ra, đi, lại*: *béo ra, đẹp ra, gầy đi, già đi, nhỏ lại, quắt lại*. Như vậy, để xác định kiểu ý nghĩa thể của động từ/vị từ cần phải tính đến tất cả các yếu tố nằm trong mối quan hệ tương tác trong diễn ngôn như : nghĩa của động từ/vị từ, sự có mặt hay không có mặt của bổ ngữ hay giới ngữ, kiểu chủ ngữ, ngữ cảnh... Điều này sẽ được chúng tôi lưu ý khi xác định và phân loại các kiểu ý nghĩa thể trong tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp.

Tục ngữ Việt	Thể	Trạng thái	<i>Khôn</i> ra miệng <i>dại</i> ra tay Đừng <i>tham</i> da trắng tóc dài, Đến khi <i>nhờ</i> bữa <i>có</i> mài mà ăn <i>Xấu</i> mặt <i>chặt</i> dạ	661/780 78,33%
		Hành động	Miệng hóa lò <i>ăn</i> hết cơ nghiệp Tay <i>làm</i> hàm <i>nhai</i> , tay quai miệng trể	163/780 20,89%
		Hoàn thành	Của ngon <i>đưa đến</i> miệng ai từ Rắm <i>đánh khời</i> tròn chiêu hồn không lại	6/780 0,76%
		Nhất thời		0%
Vắng mặt hoàn toàn của trạng ngữ chỉ thời gian (non – présence de circonstants de temps)				
Tục ngữ Pháp	Thể (aspect)	Trạng thái (état)	Ce qui <i>est</i> amer à la bouche <i>peut</i> être doux au cœur Cœur qui <i>soupire</i> n' <i>a</i> pas ce qu'il <i>désire</i>	180/261 68,96%
		Hành động (activité)	Deux bras et la santé <i>font</i> le pauvre aisé Qui <i>va</i> pied nus ne <i>sème</i> pas d'épingles	66/261 25,28%
		Hoàn thành (accomplissement)	C'est le nez qui <i>reçoit</i> le coup et ce sont les yeux qui pleurent Qui <i>ferme</i> la bouche ne <i>montre</i> pas les dents	12/261 4,59%
		Nhất thời (réalisation instantanée)	La gorge en <i>tue</i> plus que l'épée	3/261 1,14%
	Thì (temps)	Hiện tại (présent)	Un coeur tranquille <i>est</i> la vie du corps La vérité <i>sort</i> de la bouche des enfants	213/278 76,61%
		Quá khứ kép (passé composé)	Un grand nez n' <i>a jamais gâté</i> une laide figure Beau visage n' <i>a jamais eu</i> vilain nez	4/278 1,43%
		Tương lai (futur simple)	Nourris un corbeau, il te <i>crèvera</i> les yeux	1/278 0,35%

Bảng 2. Quá trình hiện thực hóa động từ trong nhóm tục ngữ chứa từ ngữ trở BPCTN

Trên đây là bảng phân loại sự vận động của các vị từ/động từ trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN đặt trong mối quan hệ với ý đồ tạo nghĩa khái quát của diễn ngôn tục ngữ.

Nhìn vào bảng 2 có thể thấy những xu hướng nổi trội của tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp trong việc lựa chọn những phương tiện ngôn ngữ nhằm mục đích tạo lập ý nghĩa khái quát. Trong tục ngữ Pháp, hai phương tiện được ưu tiên là thể vô kết và thì hiện tại của động từ. Trong tục ngữ Việt, hai hình thức được tuyển lựa là thể vô kết và sự vắng mặt hoàn toàn của trạng ngữ chỉ thời gian. Sự tương đồng liên quan đến sự vắng mặt của ý nghĩa thể vô kết trong tục ngữ hai dân tộc do đặc trưng ngữ nghĩa của thể vô kết quy định. Sự xuất hiện áp đảo của thì hiện tại trong tục ngữ Pháp và sự vắng mặt tuyệt đối của trạng ngữ chỉ thời gian trong tục ngữ Việt, nhìn bề ngoài thì đó là một sự đối lập giữa có và không nhưng về bản chất, chúng có chung một nguyên lý vận hành ý nghĩa khái quát và điều này do đặc trưng loại hình của mỗi ngôn ngữ quy định.

Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích cách thức vận hành ý nghĩa khái quát của diễn ngôn tục ngữ thông qua những phương tiện biểu thị thời gian và ý nghĩa thể trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN.

Nguyên nhân khiến cho cả tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp đều lựa chọn thể vô kết như là phương tiện tối ưu để biểu đạt ý nghĩa khái quát xuất phát từ đặc trưng của thể vô kết. Đặc trưng của sự tình thuộc ý nghĩa thể vô kết là không có giới mốc, phi thời đoạn, có nghĩa là không có điểm mở đầu cũng như điểm kết thúc. Cụ thể hơn, trong cấu trúc thời gian bên trong của những động từ/vị từ trạng thái không có quá trình tiến triển và không đưa lại một kết cục nào. Chúng diễn tả những tình huống phi thời

đoạn, không hàm chứa một sự vận động thời gian nào cả. Chúng không bị đóng khung trong một không gian, thời gian cụ thể, xác định (**Ce qui est amer à la bouche peut être doux au coeur; Thắng da bụng, chùng da mắt**). Về phần những động từ/vị từ hoạt động thì chúng có thể có giới mốc nhưng giới mốc này luôn mở ngỏ, và người ta không thể xác định đâu là điểm mở đầu và đâu là điểm kết thúc (**La barbe ne fait pas l'homme; Trời quả báo ăn cháo gãy răng**). Đặc trưng của sự tình được diễn đạt bởi động từ/vị từ trạng thái và hoạt động tương hợp với đặc trưng kiểu loại của diễn ngôn tục ngữ ở chỗ diễn ngôn tục ngữ luôn từ chối một điểm mốc quy chiếu không gian và thời gian. Chính vì vậy, thể vô kết đã được tuyển lựa để biểu thị ý nghĩa khái quát trong diễn ngôn tục ngữ.

Theo chúng tôi, nguyên nhân khiến trạng ngữ chỉ thời gian bị loại thải khỏi phạm vi tục ngữ Việt xuất phát từ sự bất tương hợp trong chức năng của nó với ý đồ tạo nghĩa của diễn ngôn tục ngữ. Chức năng của trạng ngữ chỉ thời gian là định vị sự tình trong các thời quá khứ, hiện tại và tương lai trong khi đó, tục ngữ, với tư cách là những diễn ngôn tổng loại, mang tính phi thời gian và tính chất này đối nghịch với chức năng trực chỉ của trạng ngữ chỉ thời gian. Tục ngữ là những diễn ngôn tổng loại diễn đạt những sự thật, những chân lý chung, khái quát, có thể áp dụng vào nhiều hoàn cảnh khác nhau. Do độc lập với ngữ cảnh, không bị giới hạn về thời gian và không gian nên tính hợp thức của sự thật, chân lý trong diễn ngôn tục ngữ có giá trị với mọi thời, mọi người, không phân biệt quá khứ, hiện tại, tương lai, chủng tộc, giới tính, tuổi tác...Điều này mâu thuẫn với những phát ngôn sự kiện (événementiel) trong đó có chứa trạng ngữ chỉ thời gian.

Nếu như tục ngữ Việt sử dụng cách *không dùng những phương tiện từ vựng đánh dấu thời gian* để làm nổi bật tính phi thời gian của sự

tình được diễn đạt trong diễn ngôn tục ngữ thì tục ngữ Pháp lại lựa chọn thì hiện tại để diễn đạt đặc tính này của sự tình. Vậy thì hiện tại trong tục ngữ Pháp có phải chỉ *hiện tại* như tên gọi của nó không?

Trong tiếng Pháp, thì hiện tại có thể có những cách dùng sau: (1) biểu thị sự tình diễn ra cùng thời với hành động phát ngôn (Je t'ordonne de rester au lit); (2) biểu thị một khoảng thời gian ít nhiều gần với thời điểm phát ngôn (Il pleut depuis deux jours; À partir d'aujourd'hui, je me couche à minuit); (3) thì hiện tại thường hằng, được sử dụng trong những định nghĩa, tục ngữ, kinh nghiệm (Le tigre est un mammifère carnivore; Sac plein dresse oreille; La terre tourne autour du soleil); (4) thì hiện tại mang giá trị quá khứ gần (Je quitte à l'instant mon fils); (5) thì hiện tại mang giá trị tương lai gần (J'arrive dans 10 minutes); (6) thì hiện tại được gọi theo truyền thống là hiện tại lịch sử hoặc hiện tại tường thuật, dùng trong những truyện kể, bài tường thuật báo chí... (En 1789, le peuple de Paris prend la Bastille).

Danh sách các cách dùng của thì hiện tại khiến cho người ta nghĩ đến một *thì vạn năng*, có thể dùng trong mọi hoàn cảnh giao tiếp. Điều này gây khó khăn cho việc xác định một khung giải thích nhất quán cho hoạt động của thì này trong diễn ngôn. Trong lịch sử ngữ học Pháp, có ba quan điểm giải thích hoạt động của thì hiện tại [1], [7], [8], [9], [10]. Trong bài viết này, chúng tôi tán thành cách giải thích của Barceló và Bres [8] bởi theo chúng tôi, nó đủ hiệu lực để giải quyết tất cả những vướng mắc mà hai quan điểm kia phải chịu bất lực.

Từ quan điểm của Damourette và Pichon 1911-1926/1970; Meillet 1980, 2000; Serbat 1980, 1988; Chuque 1994; Touratier 1996 cho rằng cái được gọi là thì hiện tại thực chất không

có giá trị biểu hiện thì (non-temporel), nói cách khác đó là một hình thức trung tính không có khả năng định vị sự tình trên trục thời gian, Barceló và Bres [8] điều chỉnh quan điểm này bằng cách gọi thì hiện tại là một hình thức tiền thời gian (prétemporel). Cách gọi *tiền thời gian* (prétemporel), theo chúng tôi, thỏa đáng hơn *vô thời* (non-temporel). Cách gọi *tiền thời gian* neo giữ thì hiện tại trong hệ thống thì tiếng Pháp, trong khi đó *vô thời* có thể làm cho người ta suy diễn là *hiện tại* không phải là thì, không phải là thành viên trong hệ thống thì tiếng Pháp. Cách gọi *tiền thời gian* phù hợp với quan niệm về hiện thực hóa như là một quá trình động của hành động ngôn ngữ (tất cả các đơn vị ngôn ngữ đều được hiện thực hóa trong diễn ngôn, ở các giai đoạn khác nhau tùy theo ý đồ phát ngôn của chủ thể) trong khi đó *vô thời* đưa lại cảm giác về một cái gì bất động. Có thể tóm tắt quan niệm của Barceló và Bres như sau: trong quá trình hiện thực hóa hình ảnh thời gian (image-temps), thì hiện tại tương ứng với giai đoạn trước khi hình ảnh thời gian được chia cắt thành các thời quá khứ, hiện tại, tương lai và chính ngôn cảnh (cotexte) và ngữ cảnh (contexte) quyết định việc định vị thời gian của sự tình trong diễn ngôn [8: 124]. Quan điểm này giúp cho việc giải thích các cách dùng đa dạng của thì hiện tại trở nên dễ dàng. Các hiệu quả ngữ nghĩa khác nhau của thì hiện tại là kết quả của sự tương tác giữa nó với các yếu tố ngôn cảnh/ngữ cảnh có mặt trong diễn ngôn. Dùng quan điểm này vào việc lý giải hoạt động của thì hiện tại trong tục ngữ sẽ tránh được những khó khăn mà những quan điểm khác không giải quyết được trong việc truy tìm điểm quy chiếu thời gian để định vị sự tình được diễn đạt trong diễn ngôn tục ngữ.

Tính không xác định về thời tương hợp với đặc trưng kiểu loại của diễn ngôn tục ngữ. Một yêu cầu của kiểu loại diễn ngôn tục ngữ là

không để cho sự tình có thể quy chiếu vào một điểm mốc không gian và thời gian. Có như thế và nhờ thế tục ngữ mới thực hiện được ý đồ giao tiếp của mình: sự thật, chân lý biểu đạt trong tục ngữ phải không bị giới hạn bởi chủ thể, không gian, thời gian để có thể có hiệu lực với mọi người, mọi thời, mọi nơi. Ở đây, có thể nhận thấy một mối quan hệ tương hỗ giữa thì hiện tại và tục ngữ: do chỗ thì hiện tại không định vị sự tình trong thời gian nên nó là phương tiện tối ưu để tục ngữ biểu thị tính không xác định thời gian; ngược lại, các yếu tố ngôn cảnh của tục ngữ đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thì hiện tại trong việc chuyển đạt tính không xác định về thời qua sự xuất hiện áp đảo của quán từ zero và quán từ xác định *le* và qua sự vắng mặt hoàn toàn của các biểu thức thời gian.

Từ việc phân tích mối quan hệ giữa thì hiện tại và tục ngữ, chúng tôi rút ra một tiện ích mang tính dụng học của thì hiện tại: khi không cần phải đưa những thông tin về thời gian, người ta lại cần viện đến thì hiện tại. Điều này thể hiện rõ trong tục ngữ và diễn ngôn khoa học. Những kiểu loại diễn ngôn này không yêu cầu phải định vị sự tình trong thời gian nhưng chúng buộc phải tuân theo chuẩn ngữ pháp tiếng Pháp: bắt buộc phải dùng phương tiện đánh dấu thì để đảm bảo phát ngôn hợp chuẩn. Trong trường hợp này, ngữ vị từ ở thì hiện tại trong tiếng Pháp giống với ngữ vị từ trong tiếng Việt ở chỗ chúng không chứa những chỉ dẫn về thời. Cái mà người ta quan tâm là nghĩa từ vựng của ngữ vị từ. Chính vì tục ngữ thuộc vào số những kiểu loại diễn ngôn trong đó vấn đề thì không được đặt ra nên mới có hiện tượng là trong tục ngữ Pháp, các diễn ngôn không chứa động từ (phrase nominale) đứng hàng thứ hai sau diễn ngôn ở thì hiện tại: 50/278 diễn ngôn, chiếm 17,98%. Sự vắng mặt của động từ đồng nghĩa với sự vắng mặt của các chỉ dấu (marqueur) về thì và thể khiến cho kiểu diễn

ngôn này nằm ngoài mọi sự xác định về không gian và thời gian và điều này nhấn mạnh thêm tính khái quát của diễn ngôn tục ngữ.

4. Kết luận

Qua việc phân tích quá trình hiện thực hóa của danh từ và động từ trong nhóm tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp chứa từ ngữ trở BPCTN, chúng tôi đã chỉ ra những cách thức mà mỗi ngôn ngữ sử dụng để xây dựng ý nghĩa khái quát tục ngữ, vốn là một phạm trù ngữ nghĩa phổ quát và do đó là điểm chung của tục ngữ mỗi dân tộc. Điểm chung giữa tục ngữ Việt và tục ngữ Pháp là sự tồn tại của diễn ngôn tổng loại nhằm biểu đạt những chân lý, những sự thật trường tồn vượt thời gian, vượt không gian và có thể áp dụng cho mọi đối tượng. Tuy nhiên, do đặc trưng loại hình của mỗi ngôn ngữ, đặc trưng ngữ nghĩa này được thể hiện với những phương tiện ngôn ngữ riêng và cách thức thực hiện khác nhau. Trong tục ngữ Việt, tính phi thời gian, phi không gian được thực hiện bởi DN khởi hiện thực hóa một mình, sự xuất hiện áp đảo của vị từ vô kết và sự vắng mặt hoàn toàn của trạng ngữ chỉ thời gian, trong khi đó, tính không xác định về thời gian, không gian và chủ thể trong tục ngữ Pháp lại được thể hiện qua sự xuất hiện áp đảo của quán từ zero, quán từ xác định *le*, thì hiện tại của động từ và sự xuất hiện áp đảo của vị từ vô kết. Qua đây, có thể thấy một mối quan hệ tương hỗ thú vị giữa ý đồ tạo nghĩa khái quát của diễn ngôn tục ngữ và các phương tiện ngôn ngữ cho phép hiện thực hóa ý nghĩa này: tất cả các phương tiện ngôn ngữ xuất hiện trong tục ngữ cho phép diễn ngôn tục ngữ tạo lập một cách hiệu quả ý nghĩa khái quát và đến lượt nó, diễn ngôn tục ngữ lại “mời gọi” những phương tiện ngôn ngữ thích hợp nhằm mục đích tạo lập ý nghĩa khái quát. Đây là mối

quan hệ của hai mặt của cùng một quá trình trong đó mặt này là lý do tồn tại của mặt kia và ngược lại.

Tài liệu tham khảo

- [1] GUILLAUME G., *Temps et verbe. Théorie des aspects, des modes et des temps* suivi de *L'architecture du temps dans les langues classiques*, Librairie Honoré Champion, Paris, 1929/1970.
- [2] BARBERIS J-M., BRES J., SIBLOT P., *De l'actualisation*, CNRS Editions, 1998.
- [3] HAGEGE C., *L'homme de paroles*, Librairie Arthème Fayard, 1985.
- [4] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt : mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [5] Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm, Bùi Tất Tuom, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt. Ngữ đoạn và từ loại* (Quyển 2), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- [6] Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995.
- [7] BENVENISTE E., *Problèmes de linguistique générales 1 et 2*, Galimard, Paris, 1966.
- [8] BARCELO G-J., BRES J., *Les temps de l'indicatif en français*, Ophrys, Paris, 2006.
- [9] TOURATIER C., *Le système verbal français (Description morphologique et morphématique)*, Armand Colin, Paris, 1996.
- [10] WILMET M., L'articulation mode-temps-aspect dans le système du verbe français, *Modèles linguistiques*, n° 31, 1995, pp. 91-110.
- [11] GUILLAUME G., *Le problème de l'article et sa solution dans la langue française*, Paris : Librairie A.-G. Nizet, Québec : Presses Universitaires de Laval, 1919/1975.
- [12] ANSCOMBRE J-C., La détermination zéro : quelques propriétés, *Langages*, n°102, 1991, pp. 103-123.
- [13] ANSCOMBRE J-C., Proverbes et formes proverbiales : valeur évidentielle et argumentative, *Langue française*, n°102, 1994, pp. 95-107.
- [14] BAKHTINE M., Les genres du discours, in *Esthétique de la création verbale*, Gallimard, Paris, 1953/1984, pp. 263-308.
- [15] BRES J., Temps verbal, aspect et point de vue : de la langue au discours, *Cahiers de praxématique*, n°41, 2003, pp. 55-84.
- [16] BRES J., Le présent de l'indicatif en français : de quelques problèmes, et peut-être de quelques solutions, in Despierres C. et Krazem M. (éds.), *Du présent de l'indicatif*, Université de Bourgogne, Dijon, 2005, pp. 27-52.
- [17] KLEIBER G., Du côté de la généricité verbale : les approches quantificationnelles, *Langages*, n°79, 1985, pp. 61-88.
- [18] KLEIBER G., « Le » générique : un massif ?, *Langages*, n° 94, 1989, pp. 73-113.
- [19] KLEIBER G., *L'article LE générique. La généricité sur le mode massif*, Genève – Paris : Librairie Droz, 1990.
- [20] KLEIBER G., Sur le sens des proverbes, *Langages*, n°139, 2000, pp. 39-58.

Từ điển tục ngữ

- [21] Chu Xuân Diên, Phương Tri, Lương Văn Đàng, *Tục ngữ Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975/1997.
- [22] MALOUX M., *Dictionnaire des proverbes, sentences et maximes*, Larousse, Paris, 1998.
- [23] MONTREYNAUD F, PIERRON A, SUZZONI F., *Dictionnaire de proverbes et dictons*, Le Robert, Paris, 1989.
- [24] Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt-Pháp*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, 1998.
- [25] REY A, CHANTREAU S., *Dictionnaire des expressions et locutions*, Le Robert, Paris, 1993.
- [26] Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.

Meaning-generating mechanism in Vietnamese and French proverbs (corpus of proverbs containing body – part praxemes)

Nguyen Thi Huong

*Science and Technology Office, University of Languages and International Studies,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

With reference to Guillaume's actualization and the *praxématique* theories, this study sets out to investigate how the generic meaning of Vietnamese and French proverbs is generated. Data were collected from proverbs containing words related to parts of the human body. The analysis of the linguistic devices used to denote generic meanings and of the dynamics of these devices in the proverb discourse shed light on the similarities and differences regarding meaning generation between Vietnamese and French proverbs. On the basis of the findings, the article tries to explain the root of those similarities and differences.

Key words: proverb, genericity, actualization, discourse genre, reference, determiner, tense, aspect.